

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 01/CVMT ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Jia Bao (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 3364/TTr-CCBVMT ngày 11 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jia Bao (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính ĐT746, khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất mốp các loại tại ĐT746, khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất mốp các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại ĐT746, khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 6513207074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 12 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 3700416305 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch

và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 10 năm 2023.

1.4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1995/QĐ-STNMT ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

1.5. Mã số thuế: 3700416305

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mốp phục vụ ngành mộc, thủy sản và điện tử.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất nhà máy là 44.837 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm C theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất của cơ sở: Sản xuất mốp công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm và tái chế mốp thành hạt nhựa với công suất 240 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất mốp: Hạt nổ EPS => Hấp - nổ => Làm chính => Tạo hình => Sấy => Kiểm tra chất lượng => Thành phẩm.

+ Tái chế mốp thành hạt nhựa: Sản phẩm không đạt chất lượng => Máy xay => Gia nhiệt (lò điện) => Máy cắt hạt => Làm nguội bằng nước => Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jia Bao (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Jia Bao (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên) thì vị trí của Công ty được quy hoạch đất ở tại đô thị và đất giao thông. Do đó, cơ sở phải ngưng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm.....ngày.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất mốp các loại tại ĐT 746, khu phố Tân Hóa, phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Jia Bao (Việt Nam);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Thanh tra Sở;
- UBND phường Tân Vĩnh Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet6.

GIÁM ĐỐC**Ngô Quang Sự**

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng và khu ký túc xá, lưu lượng khoảng 15 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát khu hấp nở (*khu vực A1 thuộc xưởng A*) lưu lượng khoảng 20 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh nhà xưởng lưu lượng khoảng 1 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ quá trình làm nguội hạt nhựa, lưu lượng khoảng 2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ khu vực sấy, lưu lượng khoảng 3 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ khu thành hình, lưu lượng khoảng 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát khu hấp nở (*xưởng B*) lưu lượng khoảng 50 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Con => Suối Cái => Sông Đồng Nai (Phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Một điểm tại hệ thống thoát nước của khu vực (*cống tròn bê tông cốt thép D800mm*) ở phía tây của Công ty sau đó thải vào suối Con thuộc phường Tân Vĩnh Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.218.468; Y = 605.268 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 37 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau 02 công trình xử lý nước thải được dẫn vào hố thu, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực (cống tròn bằng bê tông cốt thép D800mm) theo đường ống nhựa PVC D90mm, thoát ra Suối Con (Công ty đã được Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp chấp thuận cho Công ty thực hiện đầu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải đã qua xử lý vào hệ thống thoát nước của khu vực (cống tròn bằng bê tông cốt thép D800mm) thoát ra suối Con tại Văn bản số 50/UBND-KT ngày 20 tháng 03 năm 2024).

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	37	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	32,4		
4	COD	mg/l	81		
5	TSS	mg/l	54		
6	Amoni	mg/l	5,4		
7	Tổng N	mg/l	21,6		
8	Tổng P	mg/l	4,32		
9	Coliform	Vi khuẩn/100L	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu văn phòng sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm bằng đường ống nhựa PVC D90mm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của nhà xưởng, khu ký túc xá chuyên gia (*sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại*) được dẫn về hồ thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm, sau đó bơm về công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm bằng đường ống nhựa PVC D42 mm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn (*sau khi qua bể tách dầu mỡ*) được bơm về công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D90 mm.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát khu hấp nỏ (*Khu vực A1 thuộc xưởng A*) được dẫn về bể chứa số 01 bằng đường ống nhựa PVC D90mm để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được dẫn về công trình xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D90mm.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh nhà xưởng được dẫn về công trình xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D90mm.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ quá trình làm nguội hạt nhựa được dẫn về bể chứa số 02 bằng đường ống nhựa PVC D60mm để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ khu vực sấy được bơm về bể chứa số 03 bằng đường ống chịu nhiệt PPR D60mm để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ khu thành hình được bơm về công trình xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D90mm.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát khu hấp nỏ (*xưởng B*) được dẫn về bể chứa 02 sau đó bơm về để tuần hoàn tái sử dụng bằng đường ống nhựa PVC D90mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (*nước thải sau bể tự hoại + nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ*) => Song chắn rác => Hồ thu => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học hiếu khí dạng mẻ (SBR) => Bể trung gian => Thiết bị lọc áp lực => Bể khử trùng => Hồ thu nước => Thải ra môi trường (*suối Con*).

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorine, mật rỉ.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất => Song chắn rác => Bể tách váng dầu => Bể gom => Bể xử lý sinh học hiếu khí dạng mẻ (SBR) => Bể trung gian 1 => Bể keo tụ, tạo bông => Bể trung gian 2 => Thiết bị lọc áp lực => Khử trùng => Hồ thu nước => Thải ra môi trường (*suối Con*).

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày,đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, mật rỉ, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

- + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải:

(i) Trường hợp nước thải sinh hoạt sau xử lý vượt quy chuẩn sẽ được tuần hoàn về lại bể thu gom của công trình xử lý nước thải sinh hoạt (*thể tích 9 m³*) và bể điều hòa (*thể tích 16,72 m³*) để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống thì bơm về công trình xử lý nước thải sản xuất để xử lý.

(ii) Trường hợp nước thải sản xuất sau xử lý vượt quy chuẩn sẽ được tuần hoàn về lại bể thu gom của công trình xử lý nước thải sản xuất (*thể tích 0,768 m³*), bể điều hòa (*thể tích thể tích 0,769 m³*) và bể chứa số 01, 02, 03 để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định.

(iii) Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn, vượt quá khả năng lưu chứa của 02 hệ thống xử lý, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày ... tháng ... năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 có công suất 15 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là mạt cưa
2	Nguồn số 02	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 có công suất 15 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là mạt cưa
3	Nguồn số 03	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 có công suất 15 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là than đá
4	Nguồn số 04	Khí thải phát sinh từ quá trình tái chế mốp thành hạt nhựa
5	Nguồn số 05	Khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 sử dụng nhiên liệu đốt dầu DO (công suất 380 kVA)
6	Nguồn số 06	Khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 sử dụng nhiên liệu đốt dầu DO (công suất 1.380 kVA)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ toạ độ VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 01	X = 1.218.529 Y = 605.235
2	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 02	X = 1.218.535 Y = 605.219
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải lò hơi số 03	X = 1.218.530 Y = 605.222
4	Nguồn số 04	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tái chế	X = 1.218.538 Y = 605.303

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
			mốp thành hạt nhựa số 04	
5	Nguồn số 05	Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của máy phát điện số 01 công suất 380 KVA	X = 1.218.526 Y = 605.243
6	Nguồn số 06	Dòng thải số 06	Ống thải số 06 của máy phát điện số 02 công suất 1.380 KVA	X = 1.218.522 Y = 605.242

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất $21.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất $21.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất $21.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất $6.134 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất $2.888 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng khí thải lớn nhất $10.488 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

- Dòng số 05, 06: Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (*nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa*) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải và không phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03			
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm^3	640	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
3	NO _x	mg/Nm ³	544	
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	
5	SO ₂	mg/Nm ³	320	
II	Dòng khí thải số 04			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	6.134	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	
3	Styren	mg/Nm ³	100	01 năm/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống thép có đường kính 900mm về công trình xử lý khí thải lò hơi số 1 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống thép có đường kính 900mm về công trình xử lý khí thải lò hơi số 2 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống thép có kích thước 1500mm x 500mm về công trình xử lý khí thải lò hơi số 3 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình tái chế mốp thành hạt nhựa được thu gom bằng chụp hút, theo đường ống sắt tráng kẽm có đường kính 200mm về công trình xử lý khí thải số 04 để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nguồn số 05,06: Khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện (01 máy công suất 380KVA, 01 máy công suất 1380 KVA) được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải (mỗi máy phát điện có ống thoát khí thải riêng có chiều cao 4,0m và đường kính 0,15m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Nguồn số 01 (Công trình xử lý khí thải số 1)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 01) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Cyclone => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Thải ra môi trường qua ống thải cao 18m, đường kính 0,8m.

- Công suất thiết kế: 21.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Nguồn số 02 (Công trình xử lý khí thải số 2)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 02) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Cyclone => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Thải ra môi trường qua ống thải cao 18m, đường kính 0,8m..

- Công suất thiết kế: 21.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Nguồn số 03 (Công trình xử lý khí thải số 3)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 03) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Buồng lắng bụi (kết hợp bộ trao đổi nhiệt) => Thiết bị lọc túi vải => Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH => Thải ra môi trường qua ống thải cao 18m, đường kính 0,8m.

- Công suất thiết kế: 21.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Nguồn số 04 (Công trình xử lý khí thải số 4)

- Số lượng công trình: 01 công trình.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 04) => Hệ thống thu gom => Quạt hút => Hấp phụ bằng than hoạt tính => Thải ra môi trường qua ống thải cao 12m, đường kính 0,2m.

- Công suất thiết kế: 6.134 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu bụi, khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý

bụi, khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

01 công trình xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tái chế mốp thành hạt nhựa (*Công trình xử lý khí thải số 4*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thải số 04 sau công trình xử lý khí thải số 4 (*dòng thải số 04*).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (*Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải*)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cụ thể: lưu lượng, các thông số đặc trưng của khí thải; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Việc vận hành công trình xử lý bụi, khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả bụi, khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực tái chế mốp thành hạt nhựa
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất xưởng A
- Nguồn số 06: Khu vực sản xuất xưởng B

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)	
1	Khu vực máy xay khu tái chế hạt mốp.	X = 1.218.356	Y = 605.301
2	Khu vực nhà xưởng đặt máy phát điện dự phòng công suất 380 kVA và 1380 kVA	X = 1.218.530	Y = 605.242
3	Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải	X = 1.218.465	Y = 605.266
4	Khu vực lò hơi	X = 1.218.533	Y = 605.220
5	Khu vực sản xuất giữa xưởng A	X = 1.218.525	Y = 605.304
6	Khu vực sản xuất giữa xưởng B	X = 1.218.475	Y = 605.302

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	800
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	Rắn	16 01 06	NH	30
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	600
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	NH	60
5	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	Rắn	19 06 03	NH	5
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	5
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	12 06 05	KS	2.000
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	200
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	50
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	360
TỔNG KHỐI LƯỢNG					4.110

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Tro xỉ từ lò hơi	12 01 10	12.000
2	Sắt vụn	-	2.400
3	Bao bì, nylon	18 01 06	700
4	Giấy thải văn phòng	18 01 05	500
5	Bùn nạo vét trên mương dẫn nước mưa	18 01 06	500
TỔNG KHỐI LƯỢNG			16.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon...), khối lượng khoảng 101.400 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 07 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 60 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tôn bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 01 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 660 lít và 02 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít, có nắp đậy, bao nylon dung tích 50 lít để lưu chứa từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 244 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tôn bao quanh, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 7 thùng nhựa HDPE loại 60 lít, 3 thùng nhựa HDPE loại 160 lít đặt tại nhà văn phòng, nhà ăn, các phân xưởng sản xuất và khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt để lưu chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 3 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, mái che tôn, có cửa ra vào.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới phường Tân Vĩnh Hiệp và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã Tân Vĩnh Hiệp về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Vĩnh Hiệp nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm

pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.